

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 22-6-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Cao Thị Kim Phương

Bà Lê Thị Chúc Ngân

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2021, tại Hội trường B - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 234/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Hoàn Đ sinh năm 1957

Địa chỉ: Số 189, khu 3, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị V sinh năm 1965

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Nơi cư trú: Số 177A, khu 4, ấp Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Vắng mặt)

3. *Người làm chứng:*

- Bà Bùi Thị T sinh năm 1962

Nơi cư trú: Tổ 2, ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Vắng mặt)

- Bà Đặng Thị H sinh năm 1963

Nơi cư trú: Số 34/7, ấp Ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Vắng mặt)

- Bà Trần Thị Mỹ L sinh năm 1968

Nơi cư trú: Số 206, khu 3, ấp Th, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - ông Trần Hoàn Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Ông Trần Hoàn Đ và bà Lê Thị V quen biết, tìm hiểu và yêu nhau được khoảng gần một năm thì tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng giữa năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2012, hai bên mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/8/2012.

Theo ông Đ, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng khoảng hai năm trở lại đây thì mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do ông Đ uống rượu và có những lời lẽ không hay nhưng ông Đ không có ý xúc phạm ai, tuy nhiên bà V cho rằng ông Đ xúc phạm bà V nên dẫn đến việc vợ chồng lớn tiếng với nhau và bà V đã tự ý dọn hết đồ đạc bỏ ra thuê nhà trọ sống, mặc dù ông Đ có nói chuyện để hòa giải với bà V nhưng bà V vẫn quyết định sống ly thân. Nay ông Đ nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Lê Thị V.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu Trần Nguyệt Quỳnh A, sinh ngày 22/3/2008, hiện con chung đang sống với bà V. Khi ly hôn, ông Đ đồng ý giao con chung cho bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Ông Trần Hoàn Đ khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông Trần Hoàn Đ khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai đề ngày 23 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn - bà Lê Thị V trình bày:

- Về hôn nhân: Bà Lê Thị V thừa nhận bà và ông Trần Hoàn Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng giữa năm 2007 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2012, hai bên mới đi đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/8/2012 như ông Đ trình bày như trên là đúng.

Theo bà V, ngay từ khi hai bên sống chung với nhau đã phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do giữa bà V và các thành viên trong gia đình ông Đ không hòa thuận. Mặt khác, ông Đ không quan tâm chăm sóc vợ con mà thường xuyên uống rượu rồi có những lời lẽ xúc phạm và đuổi bà V với con ra khỏi nhà. Trong suốt thời gian sống chung với ông Đ, bà V đã ba lần phải ra thuê nhà trọ sống, mặc dù bà V đã tha thứ cho ông Đ nhiều lần nhưng ông Đ vẫn không thay đổi. Từ khoảng tháng 3/2019 cho đến nay vợ chồng đã không còn sống chung nhà với nhau, không ai quan tâm đến ai và không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng. Bà V xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn đoàn tụ nên bà V đồng ý

ly hôn nhưng sau đó bà V thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì bà mong muốn con chung có đầy đủ cả cha và mẹ.

- Về con chung: Bà V thừa nhận vợ chồng có một con chung là cháu Trần Nguyệt Quỳnh A, sinh ngày 22/3/2008, hiện con chung đang sống với bà V. Khi ly hôn, bà V yêu cầu được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Bà V yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung: Bà Lê Thị V khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Lê Thị V khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được thực hiện đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, cả nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đều không đến tham dự phiên tòa. Tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng (bà Bùi Thị T và bà Trần Thị Mỹ L) đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người làm chứng - bà Đặng Thị H mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Trần Hoàn Đ và bà Lê Thị V được ly hôn.

+ Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Trần Nguyệt Quỳnh A, sinh ngày 22/3/2008 cho bà V được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét.

+ Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn - ông Trần Hoàn Đ có yêu cầu ly hôn và tranh chấp về người trực tiếp nuôi con chung với bị đơn - bà Lê Thị V. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định bà V có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai và hiện đang cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về việc xét xử vắng mặt các đương sự*: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn và người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa (ông Đ, bà V, bà Tươi và bà Lệ có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Hồi vắng mặt không rõ lý do). Căn cứ khoản 1 Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Trần Hoàn Đ và bà Lê Thị V tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/8/2012 nên được xem là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Ông Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ không có, ông Đ và bà V đã không còn sống chung với nhau, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ và cùng nhau chia sẻ công việc trong gia đình; sự việc này được bà V thừa nhận và phù hợp với lời khai của những người làm chứng cũng như kết quả xác minh ngày 12/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T: “... ông Đ và bà V đã sống ly thân được khoảng hai năm...”. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần tổ chức hòa giải để kêu gọi vợ chồng về đoàn tụ gia đình nhưng ông Đ không có thiện chí hàn gắn tình cảm với bà V. Xét mâu thuẫn giữa ông Đ và bà V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của ông Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 89, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được chấp nhận.

Xét yêu cầu đoàn tụ của bị đơn: Bà V xác định không còn tình cảm với ông Đ và nếu vợ chồng về đoàn tụ sống với nhau cũng không có hạnh phúc nhưng bà không đồng ý ly hôn vì bà mong muốn con chung có đầy đủ cả cha và mẹ; tuy nhiên bà V cũng thừa nhận không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng nên yêu cầu của bà V không có cơ sở và không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[2.2] *Về con chung*: Ông Đ và bà V có một con chung là cháu Trần Nguyệt Quỳnh A, sinh ngày 22/3/2008.

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông Đ đồng ý giao con chung cho bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Xét thấy, hiện con chung đang sống cùng với bà V, yêu cầu của ông Đ được bà V đồng ý và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Do đó, để đảm bảo điều kiện phát triển bình thường, khỏe mạnh về thể chất và tinh thần, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của con trẻ, Hội đồng xét xử xét cần giao con chung cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[2.3] *Về cấp dưỡng:*

Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ông Đ tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động. Xét thấy, qua kết quả xác minh ngày 12/5/2021 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T: “... hiện ông Đ là người đại diện gia đình quản lý và canh tác đất do cha mẹ để lại (đất tọa lạc tại xã H) nhưng hiện đất đã bạc màu, cho thu hoạch thấp nên thu nhập của ông Đ chỉ đủ sống”. Mặt khác, hiện ông Đ đã lớn tuổi và có nhiều bệnh (thoái hóa khớp gối, bệnh đĩa đệm đốt sống cổ, viêm dạ dày và tá tràng, ...) nên khả năng lao động hạn chế do đó mức cấp dưỡng của ông Đ là có cơ sở nên chấp nhận.

Xét yêu cầu của bị đơn: Bà V yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Xét thấy, mặc dù bản thân bà V cũng đang bị bệnh nặng (ung thư tuyến giáp) nhưng bà V cũng thừa nhận kể từ khi bà V và ông Đ không sống chung với nhau thì việc chăm sóc và nuôi dạy con chung đều do bà thực hiện, chỉ thi thoảng ông Đ gửi cho con chi phí sinh hoạt nhưng không đáng kể; hiện bà V đang đi làm thuê và có mức thu nhập khá ổn định. Do đó, yêu cầu của bà V không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

[2.4] *Về tài sản chung, nợ chung:* Ông Đ và bà V xác định không có nợ chung, về tài sản chung ông Đ và bà V khai tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Trường hợp các đương sự không tự thỏa thuận được và có yêu cầu thì được quyền liên hệ với Tòa án có thẩm quyền để khởi kiện bằng một vụ kiện khác về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

[3] **Về án phí:** Theo quy định của pháp luật thì ông Đ thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, sau khi được Tòa án giải thích pháp luật nhưng ông Đ vẫn không nộp đơn đề nghị để Tòa án xem xét nên ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] **Về quyền kháng cáo:** Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9; Điều 11; Điều 89; Điều 91; Điều 92 và Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 107; Điều 110; Điều 116; Điều 117; Điều 118 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trần Hoàn Đ.

1. *Về hôn nhân:* Xử cho ông Trần Hoàn Đ và bà Lê Thị V được ly hôn.

2. *Về con chung:*

2.1. Giao cháu Trần Nguyệt Quỳnh A, sinh ngày 22/3/2008 cho bà Lê Thị V được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2. Ông Trần Hoàn Đ được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

2.3. *Về cấp dưỡng:* Ông Trần Hoàn Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 1.000.000đ (Một triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. *Về án phí:* Ông Trần Hoàn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0006532 ngày 01 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông Đ còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Thống Nhất;
- CC THADS huyện Thống Nhất;
- UBND xã H, huyện T;
- (GNCKH số 77/2012)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thùy Trang